

TỈNH ỦY ĐẮK LẮK
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ

ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM

**DANH SÁCH HỌC VIÊN LỚP TRUNG CẤP LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ
HỆ KHÔNG TẬP TRUNG K8, TẠI HUYỆN EA SÚP, KHÓA HỌC 2023-2025
DỰ THI KẾT THÚC PHẦN HỌC**

Thi phần B.II: Đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam

Ngày thi: 30/11/2024; Thời gian làm bài: 180 phút;

Địa điểm thi: Trung tâm Chính trị huyện Ea Súp

SBD	Họ Và Tên	Ngày sinh	Số tờ	Ký nộp	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
01	Trần Văn An	14/02/1986	02		3	70	Đạt
02	Nguyễn Thị Thế Anh	24/10/1990	02		7	70	Đạt
03	Y Thanh Ayun	13/01/1984	02		48	70	Đạt
04	Hà Huy Bình	20/10/1988	02		5	65	Sau 1 năm
05	Đặng Minh Châu	02/9/1981	02		73	75	Đạt 1 năm
06	Bùi Đình Chiến	20/8/1987	05		12	75	Đạt 1 năm
07	Nguyễn Xuân Chung	19/01/1986	02		25	725	Đạt hai năm
08	Trần Quang Chung	19/6/1983	02		41	725	Đạt hai năm
09	Lê Văn Công	08/12/1981	02		24	70	Đạt
10	Trần Dương Công	08/5/1988	02		37	725	Đạt hai năm
11	Lê Công Dân	15/7/1985	02		59	725	Đạt hai năm
12	Đàm Văn Danh	10/7/1987	02		61	70	Đạt
13	Nguyễn Thị Đào	01/11/1983	02		58	75	Đạt 1 năm
14	Nguyễn Hữu Độ	08/02/1982	02		40	775	Đạt 1 năm
15	Đặng Thị Thùy Linh Dung	19/12/1982	03		65	80	Tất
16	Lê Thị Dung	06/5/1986	02		74	75	Đạt 1 năm
17	Đinh Xuân Hải	27/8/1987	02		72	725	Đạt hai năm
18	Dương Đình Hải	19/9/1986	02		13	70	Đạt

SBD	Họ Và Tên	Tên	Ngày sinh	Số tờ	Ký nộp	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
19	Hà Thị Thu	Hằng	22/11/1988	02		23	75	Bảy, năm
20	Nguyễn Thị Nhung	Hằng	31/8/1986	03		64	85	Tám, năm
21	Trần Văn	Hạnh	17/8/1987	02		69	75	Bảy, năm
22	Lê Văn	Hào	25/02/1986	02		1	70	Bảy
23	Nguyễn Thị	Hào	10/10/1978	02		38	725	Bảy, hai năm
24	Hoàng Thị	Hiệp	19/02/1985	02		34	725	Bảy, hai năm
25	Trịnh Thị	Hội	26/4/1984	02		60	725	Bảy, hai năm
26	Nguyễn Đình	Hùng	08/11/1974	02		63	85	Tám, năm
27	Nguyễn Thị Thanh	Hương	24/10/1987	02		2	75	Bảy, năm
28	Hà Thị Hồng	Hưởng	09/9/1989	02		43	725	Bảy, hai năm
29	Nguyễn Trí	Huyền	26/10/1989	02		44	725	Bảy, hai năm
30	Phạm Thị	Huyền	23/6/1990	02		39	725	Bảy, hai năm
31	H' Uyên Niê	Kdăm	16/02/1972	02		35	70	Bảy
32	Nguyễn Thị	Khoa	11/4/1985	02		30	725	Bảy, hai năm
33	Dương Văn	Khởi	11/3/1981	02		6	65	Sáu, năm
34	Dương Thị	Lâm	12/5/1984	02		29	75	Bảy, năm
35	Lê Phong	Lan	02/6/1984	03		20	70	Bảy
36	Hồ Thị	Linh	10/4/1987	02		67	725	Bảy, hai năm
37	Nguyễn Văn	Linh	16/11/1987	02		54	75	Bảy, năm
38	Phạm Thị Thùy	Linh	05/01/1987	02		57	725	Bảy, hai năm
39	Phạm Bích	Loan	06/9/1988	02		31	725	Bảy, hai năm
40	Nguyễn Thị Quỳnh	Mai	10/11/1991	03		50	80	Tám
41	Ma Thị	Năm	14/3/1981	03		11	65	Sáu, năm
42	Biện Thị	Nga	20/12/1987	02		68	70	Bảy

SBD	Họ Và Tên	Tên	Ngày sinh	Số tờ	Ký nộp	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
43	Nguyễn Thị	Nga	16/10/1985	03	<i>Nga</i>	75	7.5	Bảy, bảy năm
44	Lê Thị	Ngân	20/3/1981	02	<i>Ngân</i>	56	7.5	Bảy, hai năm
45	Doãn Thị	Nhân	04/02/1980	02	<i>Nhân</i>	27	7.5	Bảy, hai năm
46	Lang Thị	Nhân	06/01/1990	02	<i>Langh</i>	17	7.0	Bảy
47	Đinh Thị	Như	01/4/1988	03	<i>Đinh</i>	16	8.0	Tám
48	Cao Thị Tuyết	Nhung	16/12/1990	02	<i>Nhung</i>	14	7.0	Bảy
49	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	15/9/1990	03	<i>Nhung</i>	52	8.5	Tám, hai năm
50	Trần Hoài	Phong	20/5/1980	02	<i>Phong</i>	71	7.5	Bảy, hai năm
51	Mai Bảo	Phương	11/9/1983	12	<i>Mai</i>	48	8.5	Tám, hai năm
52	Nguyễn Thị	Phương	01/11/1989	02	<i>Phuong</i>	15	7.5	Bảy, hai năm
53	Hoàng Anh	Quân	28/9/1987	02	<i>Anh</i>	26	8.0	Tám
54	Hoàng Tiến	Quân	27/01/1987	02	<i>Hoàng</i>	4	7.0	Bảy
55	Hồ	Quang	19/9/1989	02	<i>Hồ</i>	8	7.0	Bảy
56	Hoàng Thế	Quang	10/06/1988	03	<i>Thế</i>	22	8.5	Tám, hai năm
57	Nguyễn Thị	Quyên	23/5/1989	03	<i>Quyên</i>	36	8.0	Tám
58	Đinh Thanh	Sơn	27/7/1988	02	<i>Thanh</i>	62	6.5	Sáu, bảy năm
59	Hoàng Đình	Sơn	06/10/1970	02	<i>Sơn</i>	66	7.5	Bảy, hai năm
60	Ma Thế	Thạch	30/4/1989	02	<i>Thế</i>	21	7.5	Bảy, hai năm
61	Nguyễn Trọng	Thăng	01/01/1984	02	<i>Trọng</i>	53	7.5	Bảy, hai năm
62	Lê Minh	Thiện	13/5/1985	02	<i>Minh</i>	47	7.5	Bảy, hai năm
63	Đinh Thị	Thiệp	10/6/1990	02	<i>Thiệp</i>	9	6.5	Sáu, năm
64	Lê Văn	Thịnh	02/10/1987	02	<i>Văn</i>	19	7.5	Bảy, hai năm
65	Trần Văn	Thỏa	15/7/1980	02	<i>Thỏa</i>	45	7.0	Bảy
66	Phạm Thị	Thom	30/9/1982	02	<i>Thom</i>	51	7.5	Bảy, hai năm

SBD	Họ Và Tên	Ngày sinh	Số tờ	Ký nộp	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
67	Đinh Thị Thu	17/10/1990	02		55	725	Kiểm hai năm
68	Mai Thị Thuần	03/5/1980	02		28	785	Kiểm hai năm
69	Lê Thị Thùy	09/10/1990	03		46	80	Tổng
70	Cao Thị Kim Tình	06/01/1987	02		33	725	Kiểm hai năm
71	Trần Đình Trình	01/11/1988	03		42	80	Tổng
72	Trần Thanh Tùng	10/10/1982	02		32	70	Kiểm
73	Lê Thị Bạch Tuyết	22/10/1981	(Quyết định kỷ luật số 512-QĐ/TCT, ngày 15/8/2024)				
74	Phan Hồng Vương	01/4/1987	02		70	725	Kiểm hai năm
75	Trần Văn Vương	20/3/1984	02		49	75	Kiểm hai năm
76	Bùi Thọ Ý	11/10/1987	02		10	70	Kiểm

Tổng số học viên theo danh sách:.....76.....học viên;

Số học viên đủ điều kiện thi:.....75.....học viên

Số học viên không đủ điều kiện thi:.....01.....học viên (lý do.....)

Số học viên vắng thi:.....0.....học viên; trong đó: có lý do:..... học viên; không có lý do:.....học viên;

Số bài thi hiện có:.....75.....bài/.....163.....tờ.

CÁN BỘ COI THI 01

NGƯỜI KIỂM TRÀ VÀO PHÁCH VÀ ĐIỂM

Ngày: 13...tháng...12...năm 2024

P. TRƯỞNG KHOA



BAN GIÁM HIỆU

TRƯỜNG CHÍNH TRỊ

Nguyễn Thành Dũng

CÁN BỘ COI THI 02

NGƯỜI VÀO ĐIỂM

Ngày: 12...tháng...12...năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT&NCKH

TS. Lê Duyên Hà

